

**Fill in each blank with a word/phrase from the box, the Vietnamese definition of each has been given.**

|                 |                                     |                   |             |
|-----------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|
| Abuse (v)       | Attempt (v)                         | Avert (v)         | Blame sb/st |
| Breakdown (n)   | Compelling (adj)                    | Consistent (adj)  |             |
| Deceit (n)      | Emerge (v)                          | In advance (phr.) |             |
| Prejudice (n)   | Scepticism/ Skepticism (n)          | Simplified (adj)  |             |
| Tell-tale (adj) | Jump to the wrong conclusion (phr.) |                   |             |

| Word | Definition                     |
|------|--------------------------------|
| 1.   | lạm dụng, sử dụng quá nhiều    |
| 2.   | sự tan vỡ, suy sụp (tinh thần) |
| 3.   | quay đi, ngoảnh đi             |
| 4.   | trước                          |
| 5.   | đổ lỗi cho ai/cái gì           |
| 6.   | định kiến                      |
| 7.   | đi đến quyết định sai lầm      |
| 8.   | cố gắng                        |
| 9.   | đơn giản hóa                   |
| 10.  | sự lừa dối                     |
| 11.  | sự hoài nghi                   |
| 12.  | hấp dẫn, thuyết phục           |
| 13.  | xuất hiện                      |
| 14.  | kiên định, nhất quán           |
| 15.  | mách lẻo, làm lộ chân tướng    |